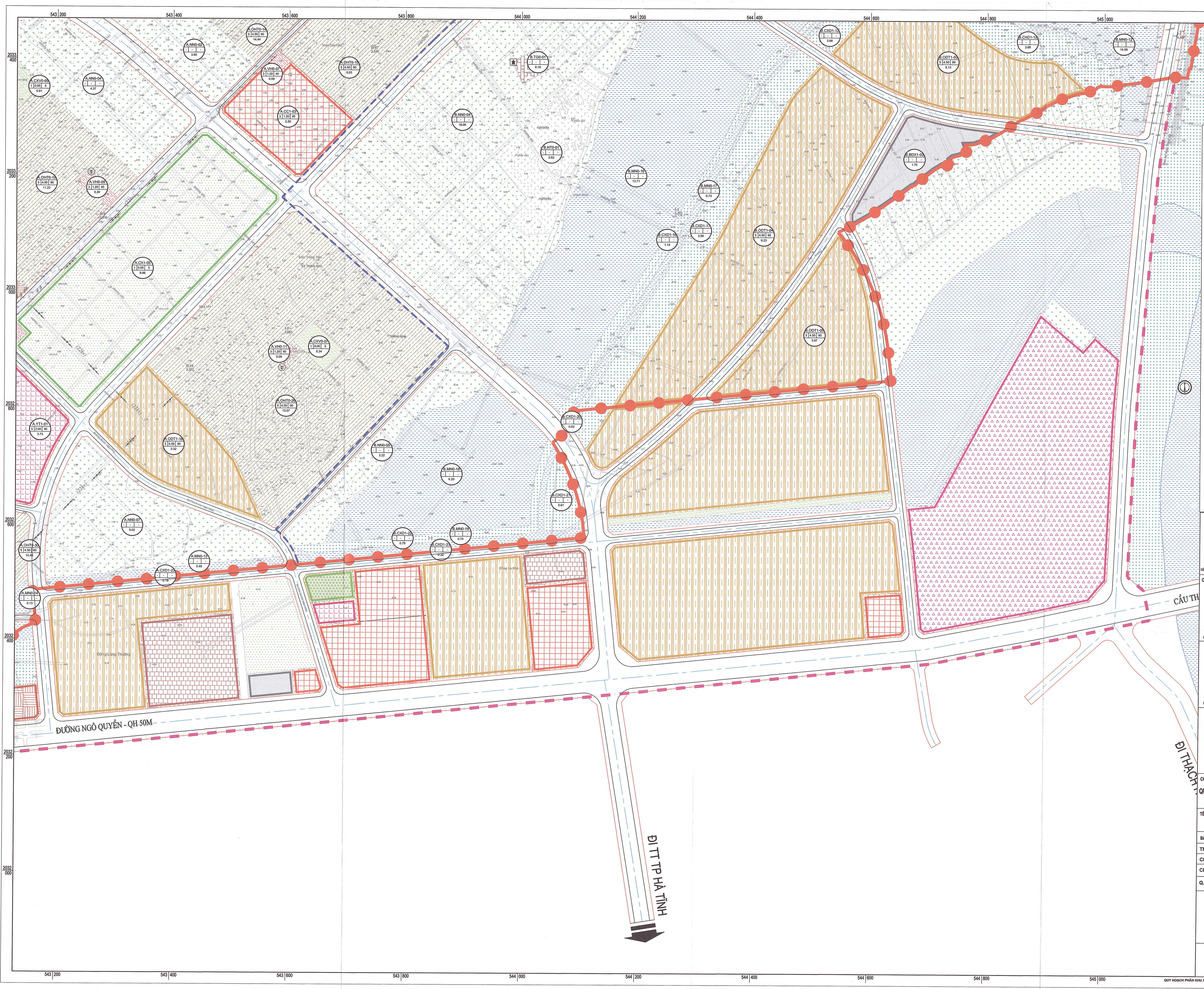


KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG / QUY HOẠCH

ĐẤT DÂN DỤNG:

- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT LÀNG XÓM NÔNG THÔN
- ĐẤT VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS, TH, MN
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở

ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG:

- ĐẤT HỖN HỢP
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ
- ĐẤT DỊCH VỤ
- ĐẤT DI TÍCH TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
- NGHĨA TRANG

ĐẤT KHÁC:

- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- MẶT NƯỚC

CHÚ THÍCH:

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG THPT
- THỂ DỤC THỂ THAO
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- Y TẾ
- CÔNG TRÌNH CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- DI TÍCH, TÔN GIÁO

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU
- RANH GIỚI PHÂN KHU

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT / TẦNG CAO / MẬT ĐỘ XÂY DỰNG / HỆ SỐ SDD / DIỆN TÍCH Ô ĐẤT

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH HÀ TĨNH
CHỦ TỊCH
Trần Báu Hà
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1736/QĐ-UBND NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH, TRÌNH PHÊ DUYỆT
SỞ XÂY DỰNG HÀ TĨNH
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Hà
KÈM THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ 4611/SXD-QHKT, NGÀY 12 THÁNG 6 NĂM 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Hiếu
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 7075/TTr-UBND NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2024

CƠ QUAN THỎA THUẬN
UBND XÃ ĐỒNG MÔN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Tuấn Anh

CƠ QUAN THỎA THUẬN
UBND XÃ THẠCH HẠ
CHỦ TỊCH
Nguyễn Tùng Hân

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU VỰC PHÍA NAM CẦU HỘ ĐỘ TẠI XÃ THẠCH HẠ VÀ XÃ ĐỒNG MÔN, TỶ LỆ 1/2000

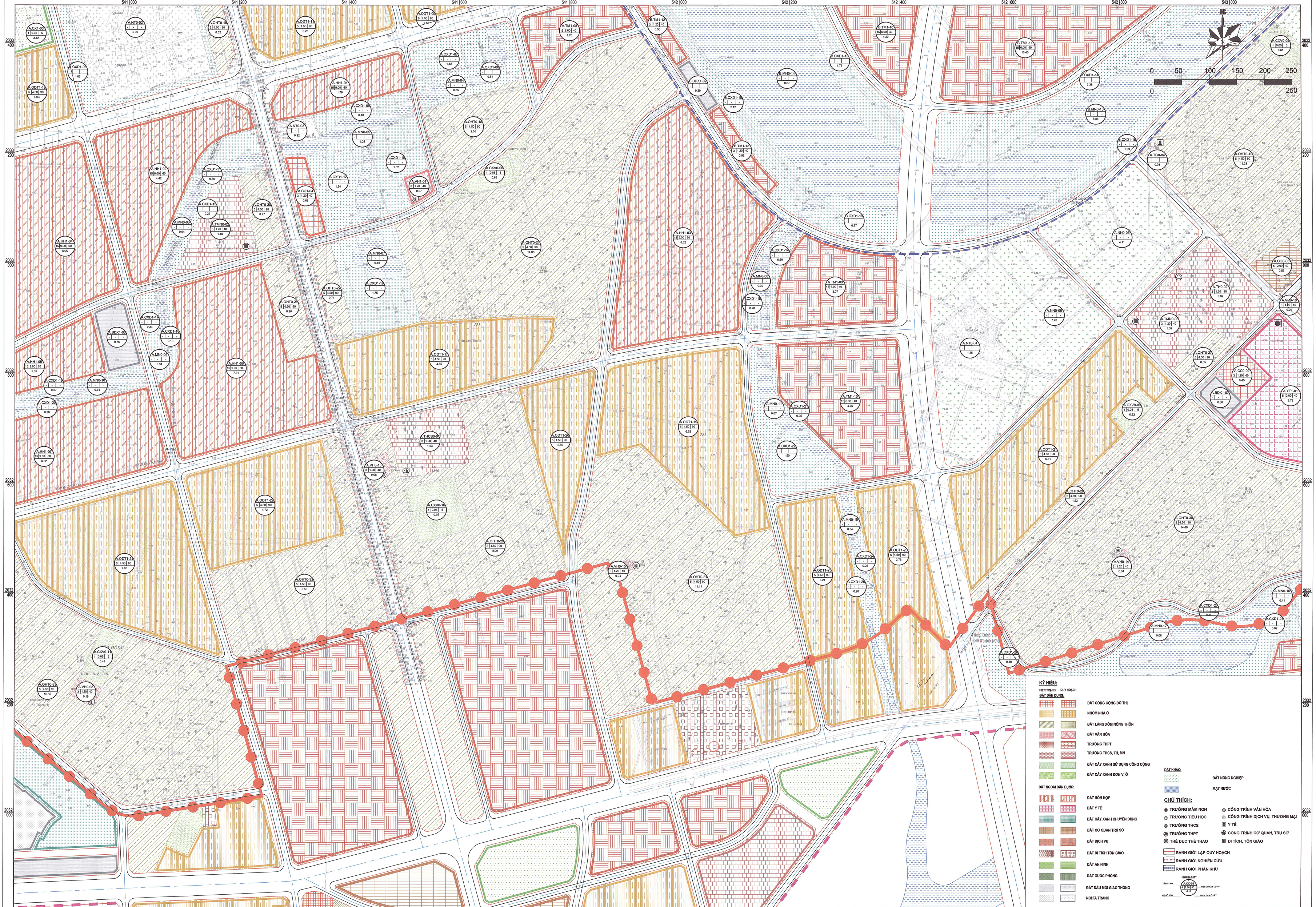
TÊN BẢN VẼ:

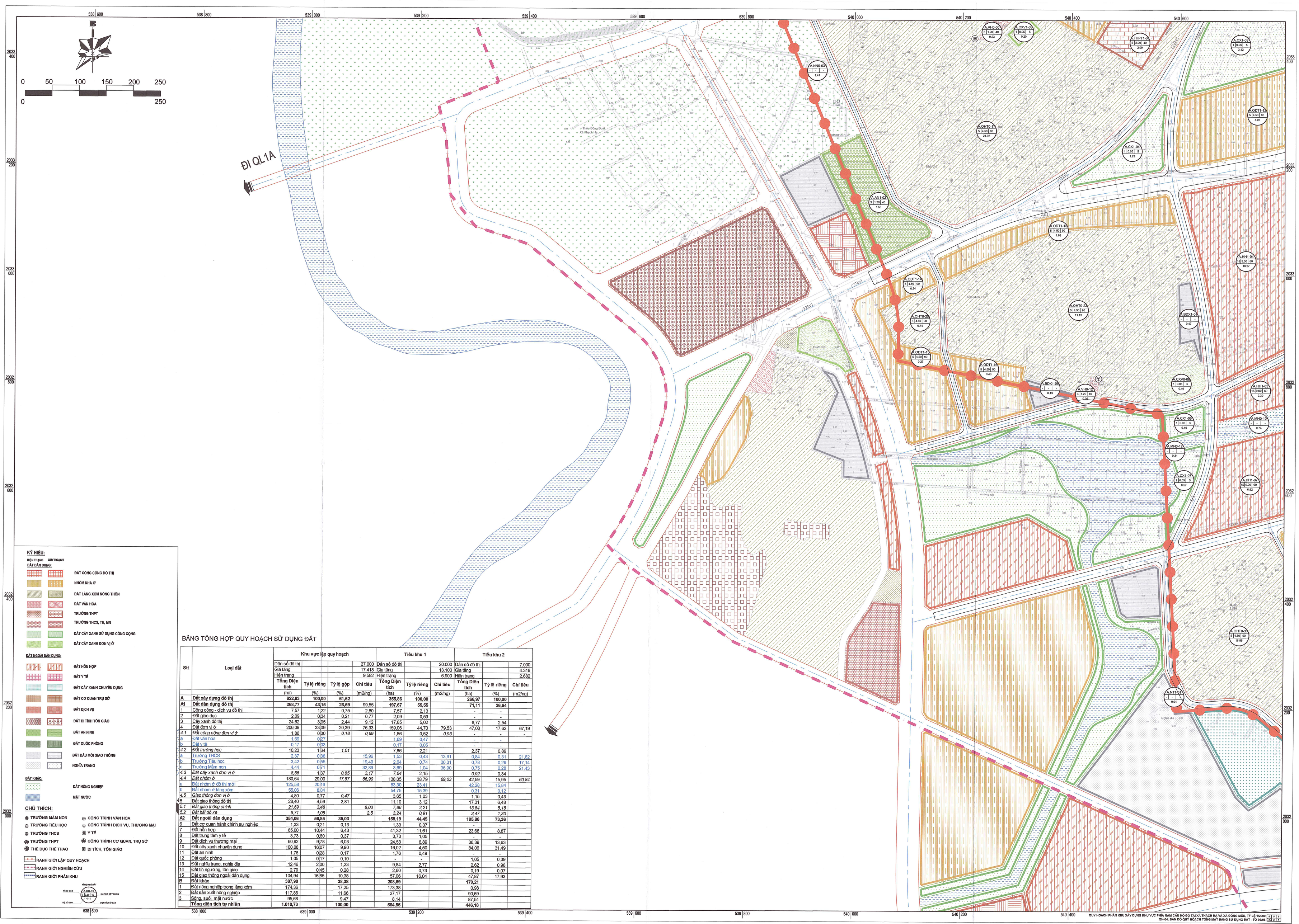
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	KHỔ GIẤY: A0 X 6	TỶ LỆ: 1/2.000	NGÀY: / /
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN CẢNH TUẤN		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN CẢNH TUẤN		
CHỦ NHIỆM	KTS. TRẦN NGỌC PHƯỢNG		
Q. LÝ KỸ THUẬT	KTS. TRẦN NGỌC PHƯỢNG		

GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THANH HÀ

LIÊN DANH CÔNG TY CP NHỮNG KIẾN TRÚC SƯ H&P
VÀ CÔNG TY CP TƯ VẤN & XÂY DỰNG HÀ TĨNH
ĐỊA CHỈ : NHÀ B8, TT 18, KHU ĐÔ THỊ VĂN QUÁN, QUẬN HÀ ĐÔNG, HÀ NỘI
TEL/FAX: (+84) 4 62850816 E-MAIL: HPA@HPA.VN WEBSITE: WWW.HPA.VN


541 000
541 200
541 400
541 600
541 800
542 000
542 200
542 400
542 600
542 800
543 000
2033 400
2033 200
2033 000
2032 800
2032 600
2032 400
2032 200
2032 000
0 50 100 150 200 250
0 250
A.CXI-03 | 5 | 0.05 | 5 | 3.12
A.NT0-02 | 5.09
A.OHT0-19 | 5 | 4.50 | 90 | 0.62
A.ODT1-11 | 5 | 4.50 | 90 | 5.23
A.ODT1-09 | 5 | 4.50 | 90 | 2.59
A.TM1-08 | 15 | 6.00 | 40 | 1.70
B.TM1-12 | 3 | 1.20 | 40 | 0.50
B.TM1-10 | 15 | 6.00 | 40 | 4.20
B.TM1-11 | 15 | 6.00 | 40 | 10.40
A.CXV0-05 | 1 | 0.05 | 5 | 0.61
A.CXD1-06 | 1.03
A.CXD1-07 | 1.12
A.CXD1-08 | 0.51
A.MN0-04 | 0.55
A.CXD1-12 | 1.79
A.CXD1-14 | 3.39
A.ODT1-12 | 5 | 4.50 | 90 | 4.03
A.HH1-01 | 15 | 9.00 | 60 | 1.79
A.CXD1-09 | 0.48
A.NT0-03 | 0.32
A.MN0-05 | 1.05
A.OHT0-18 | 5 | 4.50 | 90 | 2.05
B.BDX1-02 | 0.30
B.MN0-14 | 8.87
A.CXD1-15 | 2.12
B.MN0-15 | 6.66
B.TM1-13 | 3 | 1.20 | 40 | 0.55
A.CXD1-16 | 1.80
A.TG0-04 | 0.03
A.OHT0-15 | 5 | 4.50 | 90 | 11.23
A.HH1-02 | 15 | 9.00 | 60 | 4.42
A.CXD1-11 | 0.66
A.CXD1-17 | 1.24
A.CXV0-06 | 1 | 0.05 | 5 | 0.68
A.VH1-01 | 3 | 1.20 | 40 | 0.27
A.CC1-04 | 3 | 1.20 | 40 | 0.83
A.CXD1-13 | 0.20
A.OHT0-20 | 5 | 4.50 | 90 | 0.77
A.MN0-06 | 0.64
A.TMN0-05 | 3 | 1.20 | 40 | 1.48
A.HH1-03 | 15 | 9.00 | 60 | 8.62
A.CXD1-15 | 0.97
A.NN0-05 | 4.11
A.HH1-04 | 15 | 9.00 | 60 | 10.27
A.OHT0-21 | 5 | 4.50 | 90 | 14.05
A.MN0-07 | 0.46
A.CXD1-18 | 1.75
A.CXD1-14 | 0.30
A.CO0-03 | 5 | 2.00 | 40 | 0.05
A.OHT0-22 | 5 | 4.50 | 90 | 0.74
A.OHT0-23 | 5 | 4.50 | 90 | 0.96
A.MN0-08 | 0.39
A.TM1-09 | 15 | 6.00 | 40 | 3.07
A.CXD1-19 | 0.28
A.TH0-02 | 3 | 1.20 | 40 | 1.76
A.VH0-10 | 3 | 1.20 | 40 | 0.90
A.CXD1-17 | 0.33
A.BDX1-03 | 0.76
A.CXD1-18 | 0.18
A.MN0-09 | 0.34
A.NN0-06 | 7.26
A.TMN0-03 | 3 | 1.20 | 40 | 1.37
A.NT0-04 | 1.46
A.OHT0-24 | 5 | 4.50 | 90 | 0.55
A.HH1-05 | 15 | 9.00 | 60 | 2.39
A.HH1-06 | 15 | 9.00 | 60 | 7.31
A.ODT1-17 | 5 | 4.50 | 90 | 4.65
A.CCO-02 | 3 | 1.20 | 40 | 0.45
A.CXD1-19 | 0.37
A.MN0-10 | 0.74
A.BDX1-07 | 0.36
A.YT1-01 | 5 | 2.00 | 40 | 3.73
A.CXD1-20 | 0.38
A.TM1-10 | 15 | 6.00 | 40 | 4.78
A.MN0-11 | 0.67
A.CXD1-21 | 0.25
A.CXV0-09 | 1 | 0.05 | 5 | 0.32
A.ODT1-19 | 5 | 4.50 | 90 | 6.62
A.ODT1-20 | 5 | 4.50 | 90 | 2.56
A.CXD1-22 | 1.50
A.ODT1-21 | 5 | 4.50 | 90 | 0.81
A.HH1-07 | 15 | 9.00 | 60 | 5.52
THC50-01 | 3 | 1.20 | 40 | 1.53
A.VH0-12 | 3 | 1.20 | 40 | 0.08
A.OHT0-26 | 5 | 4.50 | 90 | 1.53
A.ODT1-22 | 5 | 4.50 | 90 | 4.72
A.CXV0-10 | 1 | 0.05 | 5 | 0.56
A.OHT0-25 | 5 | 4.50 | 90 | 8.09
A.MN0-13 | 0.34
A.ODT1-23 | 5 | 4.50 | 90 | 2.78
A.CXD1-24 | 0.20
A.OHT0-30 | 5 | 4.50 | 90 | 14.40
A.ODT1-24 | 5 | 4.50 | 90 | 7.06
A.VH0-11 | 3 | 1.20 | 40 | 0.04
A.OHT0-31 | 5 | 4.50 | 90 | 11.11
A.ODT1-25 | 5 | 4.50 | 90 | 3.21
A.CXD1-25 | 0.20
A.VH0-14 | 3 | 1.20 | 40 | 0.04
A.OHT0-32 | 5 | 4.50 | 90 | 5.55
A.MN0-16 | 0.41
A.CXD1-26 | 0.44
A.CXD1-27 | 0.02
A.MN0-17 | 0.06
A.CXV0-11 | 1 | 0.05 | 5 | 0.49
A.OHT0-33 | 5 | 4.50 | 90 | 16.03
A.VH0-08 | 3 | 1.20 | 40 | 0.19
A.CXD1-28 | 0.10
Suối Thạch Hạ
Suối Thạch Hạ
Suối Thạch Hạ



KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH

ĐẤT DÂN DỤNG:

- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT LÀNG XÓM NÔNG THÔN
- ĐẤT VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS, TH, MN
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở

ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG:

- ĐẤT HỖN HỢP
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ
- ĐẤT DỊCH VỤ
- ĐẤT DI TÍCH TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
- NGHĨA TRANG

ĐẤT KHÁC:

- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- MẶT NƯỚC

CHÚ THÍCH:

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG THPT
- THỂ DỤC THỂ THAO
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- Y TẾ
- CÔNG TRÌNH CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- DI TÍCH, TÔN GIÁO

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU
- RANH GIỚI PHÂN KHU

TẦNG CAO | KÝ HIỆU LÔ ĐẤT | MẬT ĐỘ XÂY DỰNG | HỆ SỐ SDD | DIỆN TÍCH Ô ĐẤT

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Loại đất	Khu vực lập quy hoạch				Tiểu khu 1				Tiểu khu 2			
		Dân số đô thị			27.000	Dân số đô thị			20.000	Dân số đô thị			7.000
		Gia tăng			17.418	Gia tăng			13.100	Gia tăng			4.318
		Hiện trạng			9.582	Hiện trạng			6.900	Hiện trạng			2.682
		Tổng Diện tích	Tỷ lệ riêng	Tỷ lệ gộp	Chỉ tiêu	Tổng Diện tích	Tỷ lệ riêng	Chỉ tiêu		Tổng Diện tích	Tỷ lệ riêng	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	(%)	(m2/ng)	(ha)	(%)	(m2/ng)		(ha)	(%)	(m2/ng)	
A	**Đất xây dựng đô thị**	**622,83**	**100,00**	**61,62**		**355,86**	**100,00**			**266,97**	**100,00**		
A1	**Đất dân dụng đô thị**	**268,77**	**43,15**	**26,59**	99,55	**197,67**	**55,55**			**71,11**	**26,64**		
1	Công cộng - dịch vụ đô thị	7,57	1,22	0,75	2,80	7,57	2,13			-	-		
2	Đất giáo dục	2,09	0,34	0,21	0,77	2,09	0,59			-	-		
3	Cây xanh đô thị	24,62	3,95	2,44	9,12	17,85	5,02			6,77	2,54		
4	Đất ơn vị ở	208,09	33,09	20,39	76,33	159,06	44,70	79,53		47,03	17,62	67,19	
4.1	*Đất công cộng đơn vị ở*	1,86	0,30	*0,18*	*0,69*	1,86	0,52	*0,93*		-	-	-	
a	Đất văn hóa	1,69	0,27			1,69	0,47			-	-		
b	Đất y tế	0,17	0,03			0,17	0,05			-	-		
4.2	*Đất trường học*	10,23	1,64	*1,01*		7,86	2,21			2,37	0,89		
a	Trường THCS	2,37	0,38		15,96	1,53	0,43	13,91		0,84	0,31	21,82	
b	Trường Tiểu học	3,42	0,55		19,49	2,64	0,74	20,31		0,78	0,29	17,14	
c	Trường Mầm non	4,44	0,71		32,89	3,69	1,04	36,90		0,75	0,28	21,43	
4.3	*Đất cây xanh đơn vị ở*	*8,56*	1,37	*0,85*	*3,17*	*7,64*	2,15			*0,92*	0,34		
4.4	*Đất nhóm ở*	180,64	29,00	*17,87*	*66,90*	138,05	38,79	*69,03*		42,59	15,95	*60,84*	
a	Đất nhóm ở đô thị mới	125,58	20,16			83,30	23,41			42,28	15,84		
b	Đất nhóm ở làng xóm	55,06	8,84			54,75	15,39			0,31	0,12		
4.5	*Giao thông đơn vị ở*	4,80	0,77	*0,47*		3,65	1,03			1,15	0,43		
5	Đất giao thông đô thị	28,40	4,56	2,81		11,10	3,12			17,31	6,48		
5.1	*Đất giao thông chính*	*21,69*	*3,48*		*8,03*	*7,86*	*2,21*			*13,84*	*5,18*		
5.2	*Đất bãi đỗ xe*	*6,71*	*1,08*		*2,5*	*3,24*	*0,91*			*3,47*	*1,30*		
A2	**Đất ngoài dân dụng**	**354,06**	**56,85**	**35,03**		**158,19**	**44,45**			**195,86**	**73,36**		
6	Đất cơ quan hành chính sự nghiệp	1,33	0,21	0,13		1,33	0,37			-	-		
7	Đất hỗn hợp	65,00	10,44	6,43		41,32	11,61			23,68	8,87		
8	Đất trung tâm y tế	3,73	0,60	0,37		3,73	1,05			-	-		
9	Đất dịch vụ thương mại	60,92	9,78	6,03		24,53	6,89			36,39	13,63		
10	Đất cây xanh chuyên dụng	100,08	16,07	9,90		16,02	4,50			84,06	31,49		
11	Đất an ninh	1,76	0,28	0,17		1,76	0,49			-	-		
12	Đất quốc phòng	1,05	0,17	0,10		-	-			1,05	0,39		
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,46	2,00	1,23		9,84	2,77			2,62	0,98		
14	Đất tín ngưỡng, tôn giáo	2,79	0,45	0,28		2,60	0,73			0,19	0,07		
15	Đất giao thông ngoài dân dụng	104,94	16,85	10,38		57,06	16,04			47,87	17,93		
B	**Đất khác**	**387,90**		**38,38**		**208,69**				**179,21**			
1	Đất nông nghiệp trong làng xóm	174,36		17,25		173,38				0,98			
2	Đất sản xuất nông nghiệp	117,86		11,66		27,17				90,69			
3	Sông, suối, mặt nước	95,68		9,47		8,14				87,54			
	Tổng diện tích tự nhiên	**1.010,73**		**100,00**		**564,55**				**446,18**			

B

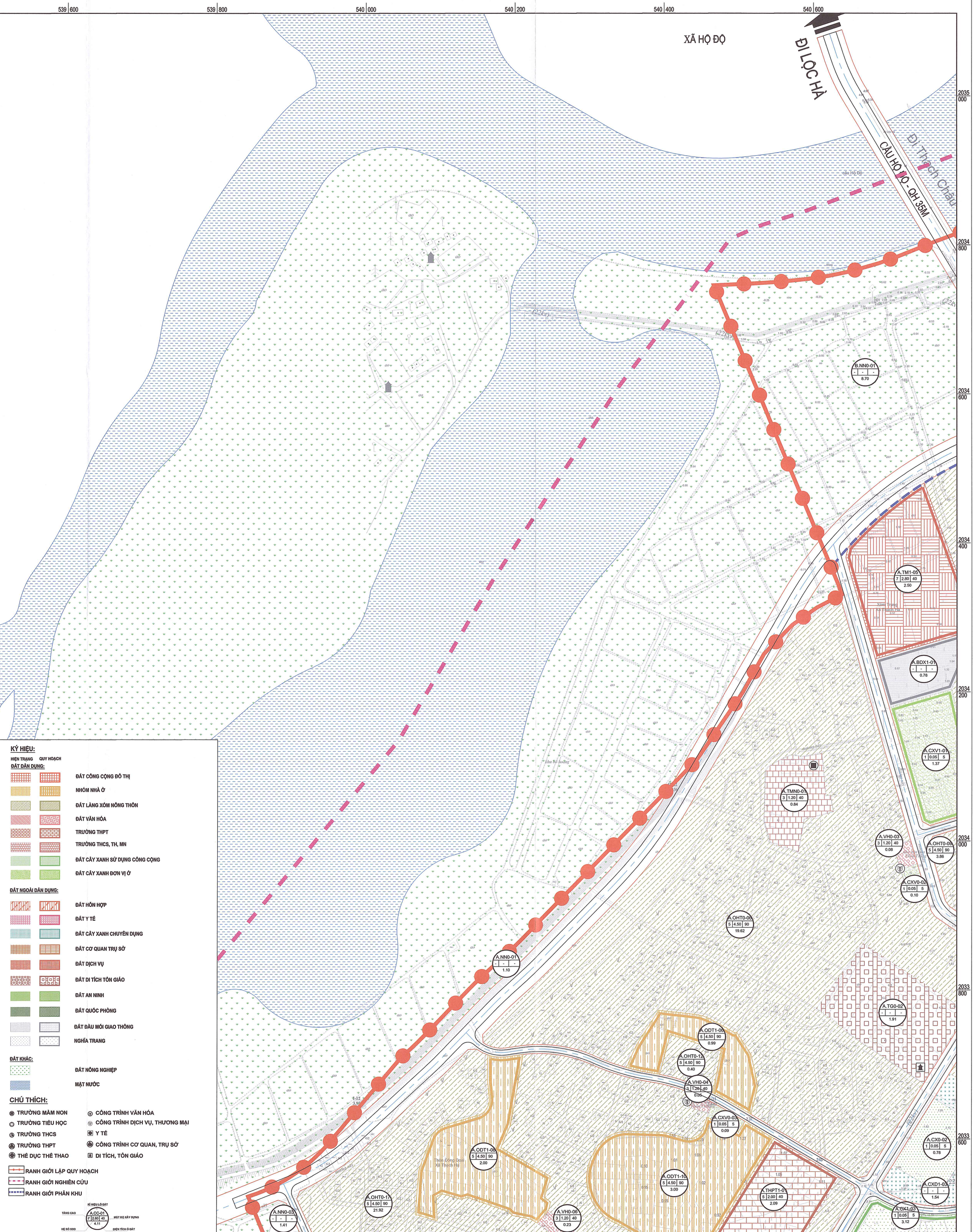
0 50 100 150 200 250

0 250

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Loại đất	Tiểu khu 1					Tiểu khu 2				
		Ký hiệu	Tổng diện tích	Mật độ xây dựng	Tầng cao tối đa	Hệ số SDD	Ký hiệu	Tổng diện tích	Mật độ xây dựng	Tầng cao tối đa	Hệ số SDD
			(ha)	(%)	(tầng)	(lần)		(ha)	(%)	(tầng)	(lần)
1	Công cộng - dịch vụ đô thị		7,57					-			
		A.CC0-01	0,30	40%	3,00	1,20					
		A.CC0-02	0,45	40%	3,00	1,20					
		A.CC1-01	3,57	40%	3,00	1,20					
		A.CC1-02	0,12	40%	3,00	1,20					
		A.CC1-03	2,50	40%	3,00	1,20					
		A.CC1-04	0,63	40%	3,00	1,20					
2	Đất giáo dục		2,09					-			
		A.THPT1-01	2,09	40%	5,00	2,00		-			
3	Cây xanh đô thị		17,85					6,77			
		A.CX0-01	0,86	5%	1,00	0,05	B.CX1-01	6,77	5%	1,00	0,05
		A.CX0-02	0,78	5%	1,00	0,05					
		A.CX1-01	0,75	5%	1,00	0,05					
		A.CX1-02	1,18	5%	1,00	0,05					
		A.CX1-03	3,12	5%	1,00	0,05					
		A.CX1-04	1,23	5%	1,00	0,05					
		A.CX1-05	8,86	5%	1,00	0,05					
		A.CX1-06	0,40	5%	1,00	0,05					
		A.CX1-07	0,57	5%	1,00	0,05					
4	Đất ơn vị ở										
4.1	*Đất công cộng đơn vị ở*		1,86					-			
a	Đất văn hóa		1,89					-			
		A.VH0-01	0,05	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-02	0,09	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-03	0,08	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-04	0,05	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-05	0,04	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-06	0,23	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-07	0,09	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-08	0,19	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-09	0,20	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-10	0,09	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-11	0,09	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-12	0,06	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-13	0,08	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-14	0,04	40%	3,00	1,20					
		A.VH0-15	0,04	40%	3,00	1,20					
		A.VH1-01	0,27	40%	3,00	1,20					
b	Đất y tế		0,17					-			
		A.TYT1-01	0,17	40%	2,00	0,80		-			
4.2	*Đất trường học*		7,86					2,37			
a	Trường THCS		1,53					0,84			
		A.THCS0-01	1,53	40%	3,00	1,20	B.THCS1-01	0,84	40%	3,00	1,20
b	Trường Tiểu học		2,64					0,78			
		A.TH0-01	0,88	40%	3,00	1,20	B.TH1-01	0,78	40%	3,00	1,20
		A.TH0-02	1,76	40%	3,00	1,20					
c	Trường Mầm non		3,69					0,75			
		A.TMN0-01	0,84	40%	3,00	1,20	B.TMN1-01	0,92	40%	3,00	1,20
		A.TMN0-02	1,48	40%	3,00	1,20					
		A.TMN0-03	1,37	40%	3,00	1,20					
4.3	*Đất cây xanh đơn vị ở*		*7,64*					*0,92*			
		A.CX0-01	0,35	5%	1,00	0,05	B.CXV1-01	0,92	5%	1,00	0,05
		A.CX0-02	0,10	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-03	0,09	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-04	0,52	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-05	0,61	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-06	0,68	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-07	0,34	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-08	0,49	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-09	0,32	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-10	0,95	5%	1,00	0,05					
		A.CX0-11	0,49	5%	1,00	0,05					
		A.CXV1-01	1,37	5%	1,00	0,05					
		A.CXV1-02	1,13	5%	1,00	0,05					
		A.CXV1-03	0,20	5%	1,00	0,05					
4.4	*Đất nhóm ở*										
a	Đất nhóm ở đô thị mới		83,30					42,28			
		A.ODT1-01	1,67	90%	5,00	4,50	B.ODT1-01	7,03	90%	5,00	4,50
		A.ODT1-02	4,25	90%	5,00	4,50	B.ODT1-02	16,92	90%	5,00	4,50
		A.ODT1-03	3,45	90%	5,00	4,50	B.ODT1-03	5,13	90%	5,00	4,50
		A.ODT1-04	3,20	90%	5,00	4,50	B.ODT1-04	9,23	90%	5,00	4,50
		A.ODT1-05	6,95	90%	5,00	4,50	B.ODT1-05	3,97	90%	5,00	4,50
		A.ODT1-06	0,89	90%	5,00	4,50			90%	5,00	4,50
		A.ODT1-07	0,99	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-08	2,00	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-09	2,59	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-10	3,00	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-11	5,23	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-12	4,03	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-13	1,93	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-14	0,34	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-15	0,27	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-16	0,48	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-17	4,85	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-18	3,32	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-19	6,62	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-20	2,56	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-21	6,81	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-22	4,72	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-23	2,78	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-24	7,06	90%	5,00	4,50					
		A.ODT1-25	3,21	90%	5,00	4,50					
b	Đất nhóm ở làng xóm		228,13					1,29			
		A.OHT0-01	3,20	90%	5,00	4,50	B.OHT0-01	1,29	90%	5,00	4,50
		A.OHT0-02	5,44	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-03	7,01	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-04	2,11	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-05	7,17	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-06	19,62	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-07	7,77	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-08	1,61	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-09	3,86	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-10	8,45	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-11	2,28	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-12	0,40	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-13	0,98	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-14	14,44	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-15	8,03	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-16	0,82	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-17	21,92	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-18	2,05	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-19	11,23	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-20	0,77	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-21	14,05	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-22	0,74	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-23	11,13	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-24	0,98	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-25	0,74	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-26	13,57	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-27	0,55	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-28	1,53	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-29	8,09	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-30	14,40	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-31	11,11	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-32	5,55	90%	5,00	4,50					
		A.OHT0-33	16,55	90%	5,00	4,50					
4.5	*Giao thông đơn vị ở*		3,65					1,15			
5	Đất giao thông đô thị		11,10					17,31			
5.1	*Đất giao thông chính*		*7,86*					*13,84*			
5.2	*Đất bãi đỗ xe*		*3,24*					*3,47*			
		A.BDX1-01	0,79				B.BDX1-01	1,42			
		A.BDX1-02	0,24				B.BDX1-02	0,30			
		A.BDX1-03	0,50				B.BDX1-03	1,75			
		A.BDX1-04	0,47								
		A.BDX1-05	0,76								
		A.BDX1-06	0,13								
		A.BDX1-07	0,36								

Stt	Loại đất	Tiểu khu 1					Tiểu khu 2				
		Ký hiệu	Tổng diện tích	Mật độ xây dựng	Tầng cao tối đa	Hệ số SDD	Ký hiệu	Tổng diện tích	Mật độ xây dựng	Tầng cao tối đa	Hệ số SDD
			(ha)	(%)	(tầng)	(lần)		(ha)	(%)	(tầng)	(lần)
6	Đất cơ quan hành chính sự nghiệp		1,33					-			
		A.CQ0-01	0,23	40%	5,00	2,00					
		A.CQ0-02	0,55	40%	5,00	2,00					
		A.CQ0-03	0,55	40%	5,00	2,00					
7	Đất hỗn hợp		41,32					23,68			
		A.HH1-01	1,79	60%	15,00	9,00	B.HH1-01	7,86	60%	15,00	9,00
		A.HH1-02	4,42	60%	15,00	9,00	B.HH1-02	15,82	60%	15,00	9,00
		A.HH1-03	8,62	60%	15,00	9,00					
		A.HH1-04	10,27	60%	15,00	9,00					
		A.HH1-05	2,39	60%	15,00	9,00					
		A.HH1-06	7,31	60%	15,00	9,00					
		A.HH1-07	6,52	60%	15,00	9,00					
8	Đất trung tâm y tế		3,73					-			
		A.YT1-01	3,73	40%	5,00	2,00					
9	Đất dịch vụ thương mại		24,53					36,39			
		A.TM1-01	1,11	40%	7,00	2,80	B.TM0-01	0,28	40%	3,00	1,20
		A.TM1-02	2,05	40%	7,00	2,80	B.TM1-01	7,73	40%	3,00	1,20
		A.TM1-03	2,20	40%	7,00	2,80	B.TM1-02	6,20	40%	7,00	2,80
		A.TM1-04	2,51	40%	7,00	2,80	B.TM1-03	0,49	40%	3,00	1,20
		A.TM1-05	2,50	40%	7,00	2,80	B.TM1-04	0,15	40%	3,00	1,20
		A.TM1-06	1,11	40%	7,00	2,80	B.TM1-05	0,33	40%	3,00	1,20
		A.TM1-07	3,52	40%	15,00	6,00	B.TM1-06	3,08	40%	7,00	2,80
		A.TM1-08	1,70	40%	15,00	6,00	B.TM1-07	1,94	40%	3,00	1,20
		A.TM1-09	3,07	40%	15,00	6,00	B.TM1-08	0,24	40%	3,00	1,20
		A.TM1-10	4,76	40%	15,00	6,00	B.TM1-09	0,30	40%	3,00	1,20
							B.TM1-10	4,20	40%	15,00	6,00
							B.TM1-11	10,40	40%	15,00	6,00
							B.TM1-12	0,50	40%	3,00	1,20
							B.TM1-13	0,55	40%	3,00	1,20
10	Đất cây xanh chuyên dụng		16,02					84,06			
		A.CXD1-01	0,19				B.CXD1-01	24,52			
		A.CXD1-02	0,07				B.CXD1-02	18,23			
		A.CXD1-03	1,54				B.CXD1-03	1,19			
		A.CXD1-04	0,59				B.CXD1-04	1,03			
		A.CXD1-05	0,45				B.CXD1-05	5,12			
		A.CXD1-06	1,03				B.CXD1-06	3,47			
		A.CXD1-07	1,12				B.CXD1-07	0,50			
		A.CXD1-08	0,51				B.CXD1-08	4,21			
		A.CXD1-09	0,48				B.CXD1-09	2,00			
		A.CXD1-10	1,32				B.CXD1-10	1,51			
		A.CXD1-11	0,66				B.CXD1-11	0,27			
		A.CXD1-12	1,24				B.CXD1-12	3,68			
		A.CXD1-13	0,29				B.CXD1-13	1,76			
		A.CXD1-14	0,30				B.CXD1-14	3,38			
		A.CXD1-15	0,28				B.CXD1-15	2,12			
		A.CXD1-16	1,75				B.CXD1-16	1,93			
		A.CXD1-17	0,33				B.CXD1-17	3,59			
		A.CXD1-18	0,16				B.CXD1-18	1,14			
		A.CXD1-19	0,37				B.CXD1-19	0,97			
		A.CXD1-20	0,38				B.CXD1-20	0,02			
		A.CXD1-21	0,25				B.CXD1-21	0,61			
		A.CXD1-22	1,50				B.CXD1-22	0,79			
		A.CXD1-23	0,18				B.CXD1-23	0,22			
		A.CXD1-24	0,25				B.CXD1-24	1,80			
		A.CXD1-25	0,20								
		A.CXD1-26	0,44								
		A.CXD1-27	0,02								
		A.CXD1-28	0,10								
11	Đất an ninh		1,76					-			
		A.AN1-01	0,20	40%	3,00	1,20					
		A.AN1-02	1,56	40%	3,00	1,20					
12	Đất quốc phòng		-					1,05			
							B.QP0-01	1,05	40%	3,00	1,20
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		9,84					2,62			
		A.NT0-01	2,93				B.NT0-01	2,62			
		A.NT0-02	5,09								
		A.NT0-03	0,32								
		A.NT0-04	1,46								
		A.NT1-01	0,04								
14	Đất tín ngưỡng, tôn giáo		2,60					0,19			
		A.TG0-01	0,62				B.TG0-01	0,19			
		A.TG0-02	1,91								
		A.TG0-03	0,04								
		A.TG0-04	0,03								
15	Đất giao thông ngoài dân dụng		57,06					47,87			
16	Đất sản xuất nông nghiệp		27,17					90,69			
		A.NN0-01	1,10				B.NN0-01	8,70			
		A.NN0-02	3,90				B.NN0-02	32,90			
		A.NN0-03	1,41				B.NN0-03	28,81			
		A.NN0-04	4,37				B.NN0-04	18,06			
		A.NN0-05	4,11				B.NN0-05	2,22			
		A.NN0-06	7,26								
		A.NN0-07	5,02								
17	Sông, suối, mặt nước		8,14					87,54			
		A.MN0-01	0,45				B.MN0-01	1,76			
		A.MN0-02	0,47				B.MN0-02	0,68			
		A.MN0-03	0,64				B.MN0-03	0,77			
		A.MN0-04	0,55				B.MN0-04	2,06			
		A.MN0-05	1,05				B.MN0-05	6,38			
		A.MN0-06	0,64				B.MN0-06	0,13			
		A.MN0-07	0,46				B.MN0-07	3,13			
		A.MN0-08	0,39				B.MN0-08	15,92			
		A.MN0-09	0,34				B.MN0-09	5,07			
		A.MN0-10	0,74				B.MN0-10	0,70			
		A.MN0-11	0,67				B.MN0-11	0,19			
		A.MN0-12	0,31				B.MN0-12	14,06			
		A.MN0-13	0,49				B.MN0-13	0,20			
		A.MN0-14	0,13				B.MN0-14	8,87			
		A.MN0-15	0,34				B.MN0-15	6,86			
		A.MN0-16	0,41				B.MN0-16	13,71			
		A.MN0-17	0,08				B.MN0-17	0,73			
							B.MN0-18	6,20			
							B.MN0-19	0,74			
	Tổng diện tích tự nhiên		564,55					446,18			



KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH

ĐẤT DÂN DỤNG:

- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT LÀNG XÓM NÔNG THÔN
- ĐẤT VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS, TH, MN
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở

ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG:

- ĐẤT HỖN HỢP
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ
- ĐẤT DỊCH VỤ
- ĐẤT DI TÍCH TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
- NGHĨA TRANG

ĐẤT KHÁC:

- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- MẶT NƯỚC

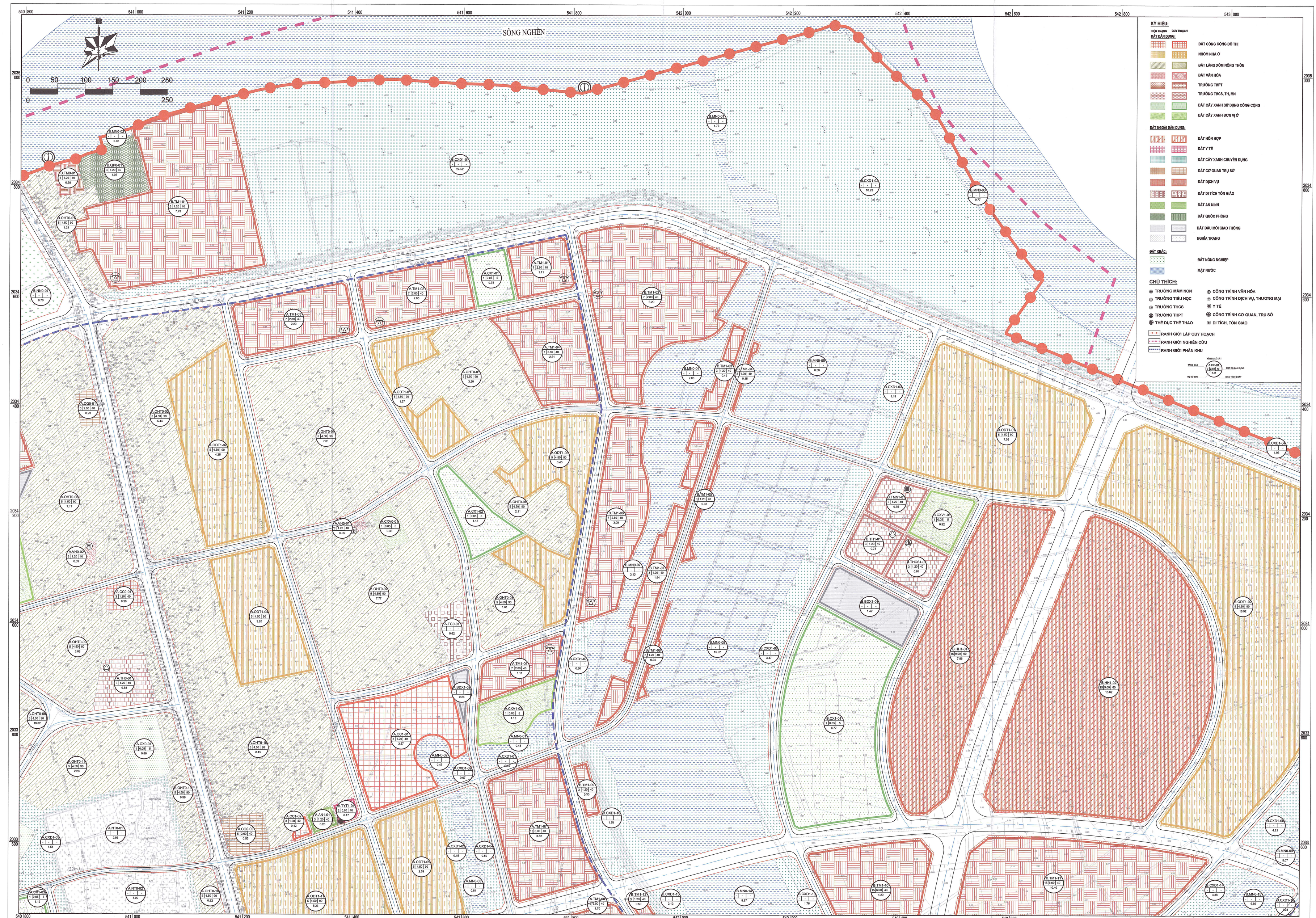
CHÚ THÍCH:

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG THPT
- THỂ DỤC THỂ THAO
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- Y TẾ
- CÔNG TRÌNH CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- DI TÍCH, TÔN GIÁO
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU
- RANH GIỚI PHÂN KHU

KÝ HIỆU Ô ĐẤT | TẦNG CAO | MẬT ĐỘ XÂY DỰNG | HỆ SỐ SDD | DIỆN TÍCH Ô ĐẤT

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU VỰC PHÍA NAM CẦU HỘ ĐỘ TẠI XÃ THẠCH HẠ VÀ XÃ ĐỒNG MỸ, TỶ LỆ 1/2000

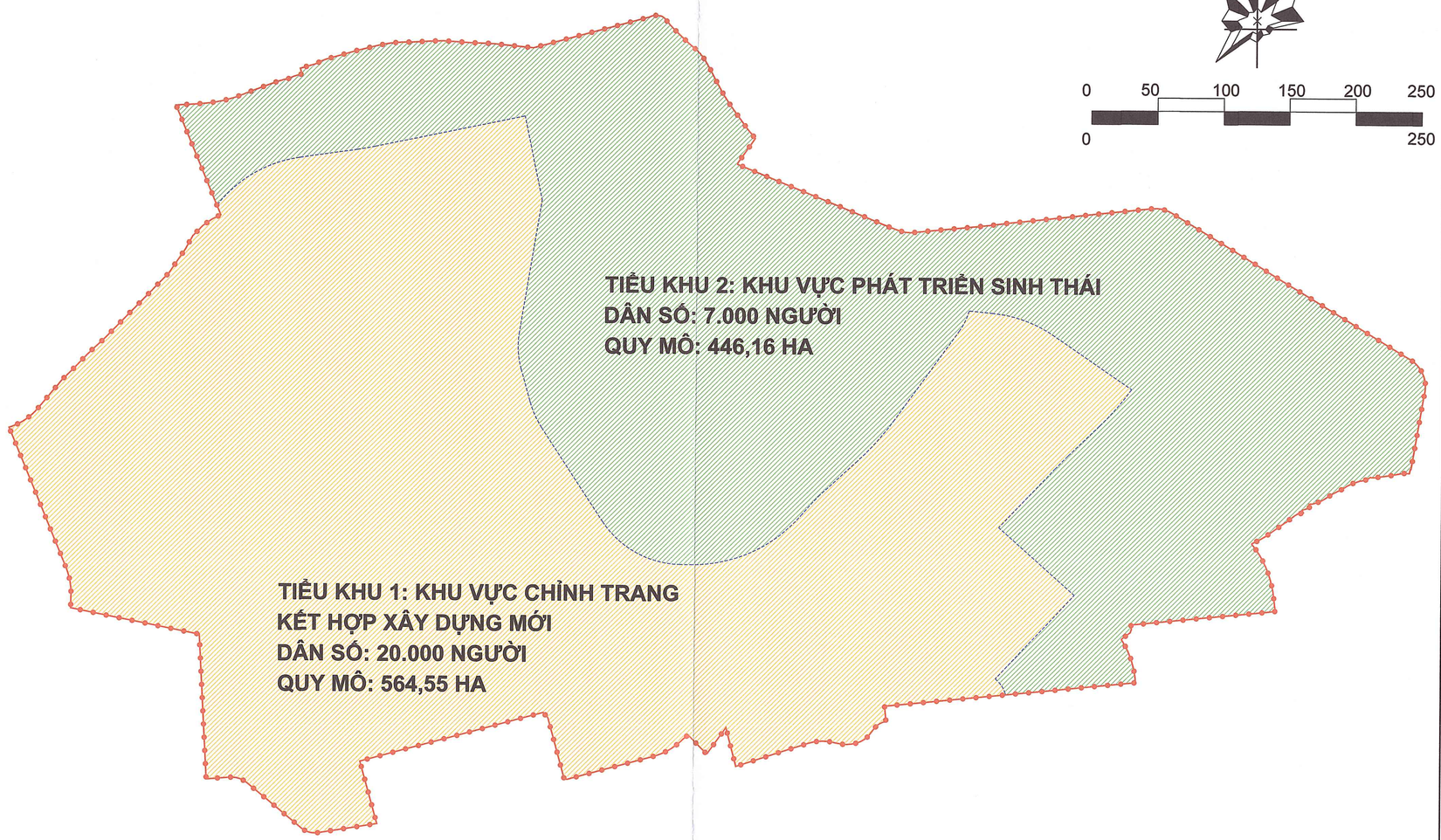
Q26-04: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT - TỶ 04/06



QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU VỰC PHÍA NAM CẦU HỘ ĐỘ TẠI XÃ THẠCH HẠ VÀ XÃ ĐỒNG MÔN, TỶ LỆ 1/2000

QH-04: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT - TỜ 05/06

SƠ ĐỒ PHÂN KHU ĐÔ THỊ



B

0 50 100 150 200 250

0 250

KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH

ĐẤT DÂN DỤNG:

- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT LÀNG XÓM NÔNG THÔN
- ĐẤT VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS, TH, MN
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở

ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG:

- ĐẤT HỖN HỢP
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ
- ĐẤT DỊCH VỤ
- ĐẤT DI TÍCH TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
- NGHĨA TRANG

ĐẤT KHÁC:

- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- MẶT NƯỚC

CHÚ THÍCH:

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG THPT
- THỂ DỤC THỂ THAO
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- Y TẾ
- CÔNG TRÌNH CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- DI TÍCH, TÔN GIÁO

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

RANH GIỚI NGHIÊN CỨU

RANH GIỚI PHÂN KHU

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT

TẦNG CAO | A.CC-01 | 7 | 2.80 | 40 | 4.13 | MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

HỆ SỐ SDD | DIỆN TÍCH Ô ĐẤT

SÔNG RÀO

B.MN0-08 | - | - | - | 0.13

B.CXD1-2A | 1.80

A.ODT1-02 | 5 | 4.50 | 90 | 16.50

B.NN0-02 | 32.90

B.CXD1-05 | 2.00

B.MN0-09 | 5.07

A.CXD1-06 | 4.21

B.MN0-10 | 0.70

A.ODT1-03 | 5 | 4.50 | 90 | 6.95

A.TG0-03 | 0.04

A.ODT1-03 | 5 | 4.50 | 90 | 0.99

A.BDX1-03 | 0.60

A.OHT0-14 | 5 | 4.50 | 90 | 14.44

B.MN0-11 | 0.19

A.VHO-05 | 3 | 1.20 | 40 | 0.04

A.CXV0-04 | 1 | 0.05 | 5 | 0.52

A.OHT0-15 | 5 | 4.50 | 90 | 8.03

B.NN0-04 | 18.06

A.NN0-02 | 3.90

A.NN0-04 | 4.37

B.MN0-16 | 13.71

B.NN0-03 | 28.81

B.MN0-12 | 14.06

B.CXD1-11 | 0.27

B.MN0-13 | 0.20

B.CXD1-12 | 3.68

B.ODT1-03 | 5 | 4.50 | 90 | 5.13

B.CXD1-02 | 5.12

543|200 543|400 543|600 543|800 544|000 544|200 544|400 544|600 544|800 545|000 545|200 545|400

2035|000 2034|800 2034|600 2034|400 2034|200 2034|000 2033|800 2033|600

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU VỰC PHÍA NAM CẦU HỘ ĐỘ TẠI XÃ THẠCH HẠ VÀ XÃ ĐỒNG MỸ, TỶ LỆ 1/2000 | 1 | 2 | 3

QH-04: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT - TỜ 06/06 | 1 | 2 | 3 | 4